



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “SeABank”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 69 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của SeABank tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng hoặc các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "SeABank"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 69.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày của Ngân hàng và các công ty con, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-02-00142-21-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **12-08-2021**

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3065-2019-007-1

| | Thuyết minh | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|-------------|--|------------------------|-------------------------|
| A | TÀI SẢN | | |
| I | Tiền mặt và vàng | 4 | 1.095.064 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) | 5 | 2.844.601 |
| III | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác | 6 | 33.098.224 |
| 1 | Tiền gửi tại các TCTD khác | | 32.244.305 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | 853.919 |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 7 | 9.149.156 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 9.204.391 |
| 2 | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | (55.235) |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 8 | - |
| VI | Cho vay khách hàng | | 110.166.955 |
| 1 | Cho vay khách hàng | 9 | 111.578.130 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10 | (1.411.175) |
| VIII | Chứng khoán đầu tư | | 22.242.526 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 11(a) | 21.936.705 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 11(b) | 369.364 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 12 | (63.543) |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 13 | 96.812 |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | 127.009 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (30.197) |
| X | Tài sản cố định (“TSCĐ”) | | 867.201 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 14 | 276.285 |
| a | Nguyên giá | | 755.687 |
| b | Hao mòn TSCĐ | | (479.402) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 15 | 590.916 |
| a | Nguyên giá | | 767.078 |
| b | Hao mòn TSCĐ | | (176.162) |
| XI | Bất động sản đầu tư | | 65.530 |
| a | Nguyên giá | | 70.187 |
| b | Hao mòn bất động sản đầu tư | | (4.657) |
| XII | Tài sản Có khác | 16 | 7.308.378 |
| 1 | Các khoản phải thu | | 1.750.946 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | | 2.680.026 |
| 4 | Tài sản Có khác | | 2.918.500 |
| | Trong đó: Lợi thế thương mại | | 516.240 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | (41.094) |
| | TỔNG TÀI SẢN | | 186.934.447 |
| | | | 180.207.288 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

| | Thuyết minh | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|-------------|---|------------------------|-------------------------|
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | |
| | NỢ PHẢI TRẢ | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | 17 | 190.419 |
| II | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 18 | 52.062.705 |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | 39.565.591 | 25.388.472 |
| 2 | Vay các TCTD khác | 12.497.114 | 17.128.201 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 19 | 107.983.872 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 8 | 27.721 |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | 1.020 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | 20 | 8.180.010 |
| VII | Các khoản nợ khác | 21 | 3.609.518 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | 3.006.283 | 3.065.150 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 603.235 | 407.028 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 172.055.265 |
| | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | |
| VIII | Vốn và các quỹ | 22 | 14.879.182 |
| 1 | Vốn | 12.087.442 | 12.087.442 |
| a | Vốn điều lệ | 12.087.442 | 12.087.442 |
| 2 | Các quỹ của TCTD | 456.110 | 456.110 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (10.393) | - |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | 2.346.023 | 1.126.826 |
| | TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 14.879.182 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 186.934.447 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Thuyết minh 30/6/2021 31/12/2020
Triệu VND Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| I | NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC | 33 | | |
|---|--|----|------------|------------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | | - | - |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | | | |
| | Cam kết mua ngoại tệ | | 2.320.885 | 541.303 |
| | Cam kết bán ngoại tệ | | 2.767.174 | 447.726 |
| | Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ | | 55.090.937 | 30.139.120 |
| | Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ | | 36.666.751 | 23.652.400 |
| 3 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 1.102.977 | 657.643 |
| 4 | Bảo lãnh khác | | 3.367.168 | 2.567.945 |
| 6 | Hợp đồng hoán đổi lãi suất | | 9.503.370 | 9.805.803 |

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập: 

Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng


Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

| | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND | |
|-------------|---|---|---|--------------------|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 24 | 5.967.242 | 5.272.623 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 25 | (3.536.840) | (3.934.557) |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 2.430.402 | 1.338.066 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 737.537 | 229.349 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | (268.354) | (78.547) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 26 | 469.183 | 150.802 |
| III | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 27 | 93.832 | 11.585 |
| IV | (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 28 | (24.140) | 23.034 |
| V | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 29 | 128.964 | 140.908 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 215.202 | 552.242 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | (117.196) | (214.112) |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | 30 | 98.006 | 338.130 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 31 | 2.778 | 599 |
| VIII | Chi phí hoạt động | 32 | (1.224.692) | (1.043.819) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 1.974.333 | 959.305 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | (417.965) | (290.206) |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 1.556.368 | 669.099 |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | (317.995) | (153.252) |
| XII | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 34 | (317.995) | (153.252) |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 1.238.373 | 515.847 |
| XV | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 35 | 1.009 | 451 |

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập: 



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND |
|--|---|---|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 5.885.429 | 5.137.496 |
| 02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (3.595.707) | (3.909.242) |
| 03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được | 468.514 | 150.671 |
| 04 Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán) | 265.167 | 169.914 |
| 05 Thu nhập khác | 64.180 | 321.719 |
| 06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 33.826 | 16.502 |
| 07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (1.185.122) | (1.011.327) |
| 08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ | (257.145) | (169.740) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động | 1.679.142 | 705.993 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | |
| 09 (Giảm)/tăng tiền gửi và cho vay các TCTD khác | (753.919) | 1.160.458 |
| 10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán | 3.415.961 | (5.336.546) |
| 11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 172.325 | (198.220) |
| 12 (Giảm)/tăng các khoản cho vay khách hàng | (2.708.894) | 610.129 |
| 13 Sử dụng dự phòng | (115.113) | (414.461) |
| 14 Tăng khác về tài sản hoạt động | (1.162.615) | (178.264) |
| Những thay đổi về nợ hoạt động | | |
| 15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | (15.283) | (14.030) |
| 16 Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác | 9.546.032 | 4.615.205 |
| 17 (Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng | (5.292.725) | 4.506.347 |
| 18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá | 1.115.270 | (5.885.670) |
| 20 Tăng khác về nợ hoạt động | 135.356 | 415.098 |
| I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6.015.537 | (13.961) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND |
|--|---|---|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 01 Mua sắm tài sản cố định | (42.320) | (53.790) |
| 04 Mua sắm bất động sản đầu tư | (6.517) | (2) |
| 05 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 182.069 | 322 |
| 07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | - | (1.300) |
| 08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | 6.543 | 8.512 |
| 09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 892 | 599 |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | 140.667 | (45.659) |
| IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ | 6.156.204 | (59.620) |
| V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ | 30.027.766 | 28.657.098 |
| VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 36) | 36.183.970 | 28.597.478 |

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập: 



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.087.442 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2020: 12.087.442 triệu Việt Nam Đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.208.744.208 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (31/12/2020: Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

| Tên công ty | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|---|---|---------------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank | 01040044839 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011 | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100% |
| Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bru điện | 96/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 2284/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc NHNNVN. | Tài chính tiêu dùng | 100% |

(d) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, SeABank có 4.536 nhân viên (31/12/2020: 4.803 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của SeABank là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của SeABank được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của SeABank là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được SeABank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được SeABank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được SeABank áp dụng trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) **Cơ sở hợp nhất**

(i) **Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) **Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ SeABank và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(iii) **Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(iv) **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của SeABank trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(b) **Ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của SeABank tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 tại Thuyết minh 43(b)). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì SeABank sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của SeABank được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, SeABank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 02, SeABank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(e) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà SeABank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

SeABank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, SeABank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(ii) **Ghi nhận**

SeABank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày SeABank trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, SeABank ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, SeABank ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì SeABank không thực hiện trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì SeABank trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(h).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi SeABank mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như dự phòng cho các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Trong trường hợp không có thông tin được xác định một cách đáng tin cậy để trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo Thuyết minh 3(f)(ii), SeABank không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản này.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SeABank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và SeABank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế ("TCKT") mà SeABank đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của SeABank tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của SeABank đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi SeABank chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 02 và Thông tư 09, SeABank thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu.

Dự phòng cụ thể được lập cho từng quý theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, được tính đến thời điểm cuối ngày của ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm | | Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|------|------------------------|---|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100% |

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của SeABank và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của SeABank. Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản đảm bảo được xác định như sau:

| Loại tài sản bảo đảm | Tỷ lệ khấu trừ tối đa |
|--|-----------------------|
| Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam | 100% |
| Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ | 95% |
| Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác phát hành: | |
| ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm | 95% |
| ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm | 85% |
| ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm | 80% |
| Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán | 70% |
| Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán | 65% |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 30% |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 10% |
| Bất động sản | 50% |
| Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác | 30% |

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 30 tháng 6 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước.

(iv) **Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) **Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi SeABank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(i) **Các công cụ tài chính phái sinh**

(i) **Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

SeABank ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của SeABank.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền do chênh lệch giữa hai tỷ giá của hai giao dịch được ghi nhận vào ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất như một khoản mục tài sản nếu dương và khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ là giao dịch khách hàng trả cho SeABank một giá mua quyền chọn để SeABank bán quyền cho phép khách hàng thực hiện mua hoặc bán một lượng ngoại tệ trong tương lai với tỷ giá đã được xác định tại ngày giao dịch. Theo đó, khách hàng có quyền nhưng không có nghĩa vụ thực hiện giao dịch mua bán đã cam kết. Giá trị cam kết được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Cam kết giao dịch quyền chọn”. Giá mua quyền chọn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày giao dịch.

(ii) **Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Cam kết hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(j) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 25 năm |
| ▪ máy móc thiết bị | 5 - 15 năm |
| ▪ phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 5 - 8 năm |
| ▪ các tài sản cố định khác | 4 - 7 năm |

(k) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

(l) **Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 20 năm.

(m) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, SeABank thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|--|---------------------------|
| • Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| • Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| • Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| • Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

(n) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(p) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(q) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(r) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế (chưa hợp nhất). Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(ii) **Các quỹ dự trữ của công ty con**

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, Công ty phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(s) **Doanh thu**

(i) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) **Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá trị ghi sổ của chứng khoán nợ.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của SeABank được xác lập

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thương và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, SeABank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(t) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(u) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(v) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(x) Các bên liên quan

Các bên liên quan của SeABank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của SeABank;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại SeABank;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của SeABank;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho SeABank.

(y) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

SeABank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của SeABank chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, SeABank không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng

(z) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SeABank là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

(aa) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào SeABank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SeABank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(cc) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của SeABank, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, SeABank phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SeABank xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà SeABank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được SeABank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được SeABank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà SeABank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được SeABank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được SeABank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc;

- các khoản mà SeABank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SeABank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt và vàng

| | 30/6/2021 | 31/12/2020 |
|------------------------|------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền mặt bằng VND | 789.846 | 720.715 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 305.011 | 291.306 |
| Vàng tiền tệ | 207 | 207 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.095.064 | 1.012.228 |
| | <hr/> | <hr/> |

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi tại NHNNVN bằng VND | 2.522.054 | 2.062.314 |
| Tiền gửi tại NHNNVN bằng ngoại tệ | 297.547 | 1.287.045 |
| Tiền gửi khác | 25.000 | 25.000 |
| | 2.844.601 | 3.374.359 |

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm kết thúc kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi

| | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc | |
|---|-----------------------|------------|
| | 30/6/2021 | 31/12/2020 |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng | 8,00% | 8,00% |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 6,00% | 6,00% |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng | 3,00% | 3,00% |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 1,00% | 1,00% |

6. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 9.038.036 | 50.126 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 448.119 | 679.963 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 22.413.300 | 21.964.690 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 344.850 | 2.946.400 |
| | 32.244.305 | 25.641.179 |
| Cho vay các TCTD khác | | |
| Cho vay các TCTD khác bằng VND | 853.919 | 100.000 |
| | 33.098.224 | 25.741.179 |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2021 %/năm | 31/12/2020 %/năm |
|------------------------------------|--------------------|---------------------|
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 1,1% - 1,9% | 0,12% - 1,50% |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,25% - 0,70% | 0,25% - 0,70% |
| ▪ Cho vay bằng VND | 0,25% - 1,95% | 1,50% |

7. Chứng khoán kinh doanh

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán nợ | | |
| Trái phiếu Chính phủ | 1.119.518 | 1.296.581 |
| Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành | 2.117.255 | 659.570 |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 5.964.241 | 727.508 |
| | 9.201.014 | 2.683.659 |
| Chứng khoán vốn | | |
| Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành | 3.377 | 22.261 |
| | 9.204.391 | 2.705.920 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | |
| Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | (29.345) | (4.765) |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (25.890) | (7.306) |
| | (55.235) | (12.071) |
| | 9.149.156 | 2.693.849 |

Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|-------------|------------------------|-------------------------|
| Đã niêm yết | 1.122.896 | 1.619.482 |

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | |
|-----------------------------|--|--|--|--|
| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán) | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán) |
| | Triệu VND | Tài sản Triệu VND | Triệu VND | Tài sản Triệu VND |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 31.499.275 | 98.283 | 33.847.379 | 45.006 |
| Giao dịch kỳ hạn lãi suất | 43.764 | 6 | 6.391 | (11) |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 84.072.640 | (163.280) | 47.238.782 | 99.584 |
| Giao dịch hoán đổi lãi suất | 4.175.470 | 37.270 | 4.304.914 | 25 |
| | 119.791.149 | (27.721) | 85.397.466 | 144.604 |

9. Cho vay khách hàng

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 111.174.456 | 108.463.097 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 6.831 | - |
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài | 396.843 | 406.139 |
| | 111.578.130 | 108.869.236 |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|---------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 109.452.885 | 106.725.902 |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 161.293 | 120.861 |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 224.181 | 306.776 |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 380.316 | 380.914 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 1.359.455 | 1.334.783 |
| | 111.578.130 | 108.869.236 |

Việc phân loại nợ được thực hiện theo chính sách kế toán nêu tại Thuyết minh 3(h)(i).

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--------------|------------------------|-------------------------|
| Nợ ngắn hạn | 52.372.378 | 53.146.830 |
| Nợ trung hạn | 33.137.226 | 30.973.169 |
| Nợ dài hạn | 26.068.526 | 24.749.237 |
| | <u>111.578.130</u> | <u>108.869.236</u> |

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

| | 30/6/2021 Triệu VND | % | 31/12/2020 Triệu VND | % |
|---|------------------------|---------------|-------------------------|---------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế | | | | |
| Công ty nhà nước | 1.492.965 | 1,34 | 1.517.713 | 1,39 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 40.121.981 | 35,96 | 37.024.433 | 34,01 |
| Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối) | 1.845.030 | 1,65 | 508.317 | 0,47 |
| Công ty cổ phần khác | 46.475.533 | 41,65 | 45.672.113 | 41,95 |
| Công ty hợp danh | 12.151 | 0,01 | 18.052 | 0,02 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 101.589 | 0,09 | 118.876 | 0,11 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 475.532 | 0,43 | 443.275 | 0,41 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 23.542 | 0,02 | 44.432 | 0,04 |
| Cho vay cá nhân | | | | |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 21.024.037 | 18,84 | 23.366.417 | 21,46 |
| Cho vay khác | | | | |
| Thành phần kinh tế khác | 5.770 | 0,01 | 155.608 | 0,14 |
| | <u>111.578.130</u> | <u>100,00</u> | <u>108.869.236</u> | <u>100,00</u> |

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|-----------------------|------------------------|-------------------------|
| Cho vay bằng VND | 109.151.294 | 106.438.139 |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 2.426.836 | 2.431.097 |
| | <u>111.578.130</u> | <u>108.869.236</u> |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/06/2021 | 31/12/2020 |
|-----------------------|---------------|---------------|
| Cho vay bằng VND | 3,68% - 12,5% | 3,7% - 13,24% |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 2,5% - 3,64% | 2,5% - 4,5% |

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|----------------------|------------------------|-------------------------|
| Dự phòng chung (i) | 824.449 | 742.708 |
| Dự phòng cụ thể (ii) | 586.726 | 365.614 |
| | 1.411.175 | 1.108.322 |

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND |
|-----------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 742.708 | 709.916 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 81.741 | 8.135 |
| Số dư cuối kỳ | 824.449 | 718.051 |

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND |
|---------------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 365.614 | 419.561 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 336.225 | 282.073 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong kỳ | (115.113) | (414.463) |
| Số dư cuối kỳ | 586.726 | 287.171 |

11. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán nợ | | |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ | 11.154.555 | 20.800.896 |
| ▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 3.650.432 | 2.532.464 |
| ▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành | 4.570.883 | 5.032.002 |
| ▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành | 2.478.174 | 3.453.114 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 21.854.044 | 31.818.476 |
| Chứng khoán vốn | | |
| ▪ Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 82.661 | 82.661 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 21.936.705 | 31.901.137 |
| | <hr/> | <hr/> |

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ báo cáo như sau:

| | 30/6/2021 | | 31/12/2020 | |
|--|----------------|--------------|----------------|--------------|
| | Kỳ hạn | Lãi suất năm | Kỳ hạn | Lãi suất năm |
| Trái phiếu Chính phủ | 5 năm - 30 năm | 2,2% - 8,8% | 5 năm - 30 năm | 2,3% - 8,8% |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 1 năm - 15 năm | 2,7% - 15% | 1 năm - 15 năm | 2,7% - 15% |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành | 3 năm - 5 năm | 8,9% - 10,5% | 3 năm - 5 năm | 9% - 10,5% |
| Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành | 1 năm - 3 năm | 2,9% - 11,5% | 1 năm - 3 năm | 4,2% - 11,5% |

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|------------------|------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 4.570.883 | 5.032.002 |

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành | 369.364 | 319.364 |

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2021 | | 31/12/2020 | |
|---|----------------|--------------|------------|--------------|
| | Kỳ hạn | Lãi suất năm | Kỳ hạn | Lãi suất năm |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành | 1 năm - 10 năm | 8% - 8,90% | 10 năm | 8,90% |

12. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i) | 61.148 | 37.802 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | 2.395 | 2.395 |
| | <u>63.543</u> | <u>40.197</u> |

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

| | Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND | Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---------------------------------------|--|---|-------------------|
| Số dư đầu kỳ | 36.066 | 1.736 | 37.802 |
| Dự phòng hoàn nhập/trích lập trong kỳ | (375) | 23.721 | 23.346 |
| Số dư cuối kỳ | <u>35.691</u> | <u>25.457</u> | <u>61.148</u> |

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

| | Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND | Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|-----------------------------|--|---|-------------------|
| Số dư đầu kỳ | 32.468 | 836 | 33.304 |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (602) | - | (602) |
| Số dư cuối kỳ | <u>31.866</u> | <u>836</u> | <u>32.702</u> |

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Các khoản đầu tư dài hạn khác (i) | 127.009 | 131.666 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (30.197) | (28.754) |
| | <u>96.812</u> | <u>102.912</u> |

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của SeABank tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| Tên | 30/6/2021 | | 31/12/2020 | |
|--|----------------------|------------------|----------------------|------------------|
| | Giá gốc Triệu VND | Tỷ lệ năm giữ | Giá gốc Triệu VND | Tỷ lệ năm giữ |
| Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam | 3.300 | 1,06% | 3.300 | 1,06% |
| Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Minh | 10.343 | 2,07% | 15.000 | 3,00% |
| Công ty CP vàng bạc đá quý ASEAN (AJC) | 24.102 | 10,00% | 24.102 | 10,00% |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế | 4.800 | 6,00% | 4.800 | 6,00% |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 10.000 | 5,00% | 10.000 | 5,00% |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu | 10.000 | 8,33% | 10.000 | 8,33% |
| Công ty CP Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ | 11.000 | 2,20% | 11.000 | 2,20% |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh | 12.470 | 9,59% | 12.470 | 9,59% |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình | 7.500 | 3,00% | 7.500 | 3,00% |
| Công ty CP Dịch vụ Số liệu toàn cầu | 2.670 | 2,13% | 2.670 | 2,13% |
| Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam | 500 | 11,43% | 500 | 11,43% |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện | 256 | 0,45% | 256 | 0,45% |
| Công ty CP Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí trực tuyến | 5.940 | 6,00% | 5.940 | 6,00% |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Phương Nam | 20.000 | 7,69% | 20.000 | 7,69% |
| Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 | 4.128 | 1,13% | 4.128 | 1,13% |
| | <u>127.009</u> | | <u>131.666</u> | |

14. Tài sản cố định hữu hình**Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Các tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|---|-----------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 18.127 | 339.061 | 275.924 | 93.393 | 12.766 | 739.271 |
| Tăng trong kỳ | - | 3.575 | 7.459 | 4.896 | 823 | 16.753 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (39) | - | (93) | (205) | (337) |
| Số dư cuối kỳ | 18.127 | 342.597 | 283.383 | 98.196 | 13.384 | 755.687 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4.253 | 195.193 | 168.569 | 77.942 | 9.818 | 455.775 |
| Khấu hao trong kỳ | 414 | 10.920 | 8.226 | 4.055 | 350 | 23.965 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (39) | - | (93) | (206) | (338) |
| Số dư cuối kỳ | 4.667 | 206.074 | 176.795 | 81.904 | 9.962 | 479.402 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 13.874 | 143.868 | 107.355 | 15.451 | 2.948 | 283.496 |
| Số dư cuối kỳ | 13.460 | 136.523 | 106.588 | 16.292 | 3.422 | 276.285 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 104.132 triệu VND (31/12/2020: 92.659 triệu VND).



15. Tài sản cố định vô hình

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm máy vi tính Triệu VND | Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|--|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 377.995 | 348.816 | 14.701 | 741.512 |
| Mua trong kỳ | - | 25.265 | 301 | 25.566 |
| Số dư cuối kỳ | 377.995 | 374.081 | 15.002 | 767.078 |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 153.545 | 8.976 | 162.521 |
| Phân bổ trong kỳ | - | 13.012 | 629 | 13.641 |
| Số dư cuối kỳ | - | 166.557 | 9.605 | 176.162 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 377.995 | 195.271 | 5.725 | 578.991 |
| Số dư cuối kỳ | 377.995 | 207.524 | 5.397 | 590.916 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 37.608 triệu VND (31/12/2020: 24.204 triệu VND).

16. Tài sản Có khác

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải thu | | |
| Các khoản phải thu nội bộ | 417.518 | 360.036 |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 1.333.428 | 922.791 |
| Trong đó: | | |
| - Phải thu tiền bán chứng khoán | 302.797 | 356.606 |
| - Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (i) | 514.988 | 235.873 |
| - Các khoản phải thu bên ngoài khác | 515.643 | 330.312 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 2.680.026 | 2.598.213 |
| Tài sản có khác | | |
| Chi phí chờ phân bổ | 1.291.008 | 540.036 |
| Tài sản nhận gán nợ cho TCTD | 908.446 | 961.936 |
| Lợi thế thương mại | 516.240 | 551.843 |
| Tài sản có khác | 202.806 | 193.328 |
| | 7.349.472 | 6.128.183 |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác | (41.094) | (34.665) |
| | 7.308.378 | 6.093.518 |

(i) Đây là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng khi sử dụng sản phẩm LC UPAS thư tín dụng trả chậm được phép trả ngay do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng thông qua ngân hàng đối tác thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

(ii) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND |
|-----------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 34.665 | 26.983 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 6.429 | 6.121 |
| | 41.094 | 33.104 |

17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|------------|------------------------|-------------------------|
| Vay NHNNVN | 190.419 | 205.702 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 3,30%/năm (31/12/2020: kỳ hạn 12 tháng và lãi suất 3,50%/năm).

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác | | |
| Bằng VND | 9.058.600 | 5.632 |
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác | | |
| Bằng VND | 28.506.861 | 20.719.640 |
| Bằng ngoại tệ | 2.000.130 | 4.663.200 |
| | 39.565.591 | 25.388.472 |
| Vay các TCTD khác | | |
| Bằng VND | 11.723.422 | 16.863.643 |
| <i>Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i> | 10.432.326 | 15.381.328 |
| <i>- Vay cầm cố, thế chấp</i> | 290.000 | 290.000 |
| Bằng ngoại tệ | 773.692 | 264.558 |
| | 12.497.114 | 17.128.201 |
| | 52.062.705 | 42.516.673 |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2021 | 31/12/2020 |
|----------------------------------|--------------|---------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 1% - 1,8% | 0,11% - 1,6% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,1% - 0,35% | 0,1% - 0,75% |
| Tiền vay bằng VND | 1,3% - 5,08% | 0,15% - 5,66% |
| Tiền vay bằng ngoại tệ | 1,01% - 2% | 1,01% - 3,26% |

19. Tiền gửi của khách hàng

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 7.194.870 | 9.631.981 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 720.112 | 1.462.499 |
| Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 98.117.656 | 100.005.510 |
| Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.272.102 | 1.529.638 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 351.904 | 359.074 |
| Tiền gửi ký quỹ | 327.228 | 287.895 |
| | 107.983.872 | 113.276.597 |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Công ty nhà nước | 10.386.684 | 10.810.173 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 7.651.892 | 9.205.417 |
| Công ty Cổ phần có trên 50% vốn Nhà nước | 4.973.459 | 4.761.087 |
| Công ty cổ phần khác | 14.072.718 | 12.733.275 |
| Công ty hợp danh | 21.684 | 18.698 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 486.420 | 282.401 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 732.636 | 290.024 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 137.165 | 118.010 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 68.866.973 | 74.574.823 |
| Thành phần kinh tế khác | 654.241 | 482.689 |
| | 107.983.872 | 113.276.597 |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2021 | 31/12/2020 |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 0% - 0,2% | 0% - 0,2% |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0% | 0% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 0,2%-6,25% | 0,2%-7,92% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,2%-0,98% | 0%-0,98% |

20. Phát hành giấy tờ có giá

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Trái phiếu có kỳ hạn | | |
| - Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 3.200.000 | 950.000 |
| - Trên 5 năm | 1.866.000 | 1.866.000 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 3.114.010 | 4.248.740 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 8.180.010 | 7.064.740 |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2021 | 31/12/2020 |
|------------------------------|---------------|---------------|
| Trái phiếu có kỳ hạn | | |
| - Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 3,60% - 4,00% | 7,30% |
| - Trên 5 năm | 7,80% - 9,00% | 8,50% - 9,00% |
| Chứng chỉ tiền gửi | 3,60% - 8,60% | 3,50% - 8,60% |

21. Các khoản nợ khác

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ | 15.171 | 8.799 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 3.563.432 | 3.449.752 |
| Trong đó: | | |
| - Lãi, phí phải trả | 3.006.283 | 3.065.150 |
| - Doanh thu chờ phân bổ | 47.229 | 492 |
| - Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 38) | 275.549 | 186.013 |
| - Các khoản phải trả khác | 234.371 | 198.097 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 30.915 | 13.627 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 3.609.518 | 3.472.178 |

22. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của SeABank trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

| | Vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|----------------|---------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 9.369.000 | 138.275 | 93.715 | - | 1.324.852 | 10.925.842 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (22.261) | (22.261) |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 515.847 | 515.847 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | 2.777 | - | 2.777 |
| Giảm khác | - | - | - | - | (411) | (411) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 9.369.000 | 138.275 | 93.715 | 2.777 | 1.818.027 | 11.421.794 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 12.087.442 | 287.688 | 168.422 | - | 1.126.826 | 13.670.378 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (18.458) | (18.458) |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 1.238.373 | 1.238.373 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | (10.393) | - | (10.393) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (718) | (718) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 | 12.087.442 | 287.688 | 168.422 | (10.393) | 2.346.023 | 14.879.182 |

23. Vốn cổ phần

| | 30/6/2021 | | 31/12/2020 | |
|---|---------------|------------|---------------|------------|
| | Số cổ phiếu | Triệu VND | Số cổ phiếu | Triệu VND |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.208.744.208 | 12.087.442 | 1.208.744.208 | 12.087.442 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.208.744.208 | 12.087.442 | 1.208.744.208 | 12.087.442 |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND |
|-------------------------------------|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 208.288 | 115.851 |
| Thu nhập lãi cho vay | 4.806.153 | 4.410.161 |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán | 870.454 | 678.422 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 35.581 | 19.313 |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng | 46.766 | 48.876 |
| | 5.967.242 | 5.272.623 |

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND |
|--------------------------------------|---|---|
| Chi phí lãi tiền gửi | 3.169.048 | 3.219.552 |
| Chi phí lãi tiền vay | 58.943 | 89.561 |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 262.706 | 588.815 |
| Chi phí khác cho hoạt động tín dụng | 46.143 | 36.629 |
| | 3.536.840 | 3.934.557 |

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND |
|---|---|---|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ | | |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt | 85.104 | 72.769 |
| Dịch vụ ngân quỹ | 3.211 | 2.446 |
| Dịch vụ đại lý bảo hiểm | 120.851 | 55.912 |
| Dịch vụ khác | 528.371 | 98.222 |
| | 737.537 | 229.349 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ cho | | |
| Dịch vụ thanh toán và tiền mặt | 29.325 | 26.980 |
| Dịch vụ ngân quỹ | 9.236 | 6.620 |
| Dịch vụ khác | 229.793 | 44.947 |
| | 268.354 | 78.547 |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 469.183 | 150.802 |

27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND |
|--|---|---|
| Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối | | |
| Hợp đồng tiền tệ giao ngay | 449.497 | 333.555 |
| Các công cụ phái sinh tiền tệ | 235.340 | 361.520 |
| Thu nhập kinh doanh vàng | 519 | 5 |
| | 685.356 | 695.080 |
| Chi phí về kinh doanh ngoại hối | | |
| Hợp đồng tiền tệ giao ngay | 27.679 | 4.610 |
| Các công cụ phái sinh tiền tệ | 563.617 | 678.885 |
| Chi phí kinh doanh vàng | 228 | - |
| | 591.524 | 683.495 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 93.832 | 11.585 |

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND |
|--|---|---|
| Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 70.035 | 65.780 |
| Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh | (51.010) | (47.757) |
| (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | (43.165) | 5.011 |
| | (24.140) | 23.034 |

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND |
|--|---|---|
| Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư | 223.390 | 152.853 |
| Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư | (71.080) | (12.547) |
| (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (23.346) | 602 |
| | 128.964 | 140.908 |

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND |
|--|---|---|
| Thu nhập hoạt động kinh doanh khác | | |
| Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác | 148.490 | 117.730 |
| Thu nhập từ nhận hỗ trợ | - | 415.517 |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác | 66.712 | 18.995 |
| | 215.202 | 552.242 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh khác | | |
| Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác | (101.190) | (87.422) |
| Chi phí hoạt động kinh doanh khác | (16.006) | (126.690) |
| | (117.196) | (214.112) |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 98.006 | 338.130 |

31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND |
|--|---|---|
| Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận | 892 | 599 |
| Lãi từ bán các khoản đầu tư dài hạn | 1.886 | - |
| | 2.778 | 599 |

32. Chi phí hoạt động

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND |
|--|---|---|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 65.501 | 11.584 |
| Chi phí cho nhân viên: | | |
| - Chi lương và phụ cấp | 594.207 | 552.557 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 29.171 | 28.130 |
| - Chi trợ cấp | 196 | 290 |
| - Chi khác cho nhân viên | 6.892 | 10.196 |
| Chi về tài sản | | |
| - Chi khấu hao tài sản cố định | 37.605 | 31.837 |
| - Chi khác về tài sản | 146.529 | 143.227 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | | |
| - Công tác phí | 9.812 | 7.349 |
| - Chi vật liệu và giấy tờ in | 14.857 | 15.831 |
| - Chi bưu phí và điện thoại | 17.732 | 12.385 |
| - Chi khác cho hoạt động quản lý | 143.596 | 95.780 |
| Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng | 57.885 | 52.256 |
| Chi phí dự phòng | 7.872 | 5.710 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 35.603 | 35.603 |
| Chi phí hoạt động khác | 57.234 | 41.084 |
| | 1.224.692 | 1.043.819 |

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ hiện hành | 317.995 | 153.252 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND |
|--|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.556.368 | 669.099 |
| Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng | 311.274 | 133.820 |
| Thu nhập không chịu thuế | (556) | (120) |
| Chi phí không được khấu trừ | 215 | 217 |
| Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính | 7.062 | 19.335 |
| | 317.995 | 153.252 |

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2020: 20%). Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND |
|--|---|---|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 1.238.373 | 515.847 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | (18.458) | (22.261) |
| | 1.219.915 | 493.586 |

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 (đã trình bày lại) | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 (như đã trình bày trước đây) |
|--|--|--|--|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang | 1.208.744.208 | 768.800.000 | 768.800.000 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành năm 2020 | - | 195.100.000 | 195.100.000 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2020 | - | 131.166.000 | - |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ | 1.208.744.208 | 1.095.066.000 | 963.900.000 |

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 (đã trình bày lại) | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 (như đã trình bày trước đây) |
|---|--|---|---|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.009 | 451 | 512 |

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt, vàng | 1.095.064 | 1.012.228 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 2.844.601 | 3.374.359 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 9.486.155 | 730.089 |
| Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 22.758.150 | 24.911.090 |
| | 36.183.970 | 30.027.766 |

37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 |
|---|--|--|
| Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người) | 4.406 | 4.137 |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên | 594.207 | 552.557 |
| Tiền thưởng | 17.938 | 15.582 |
| | <u>612.145</u> | <u>568.139</u> |
| Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND) | 23,16 | 22,89 |

38. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

| | 1/1/2021 Triệu VND | Số phát sinh trong kỳ Triệu VND | Số đã nộp trong kỳ Triệu VND | 30/6/2021 Triệu VND |
|------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Phải trả Ngân sách Nhà nước | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.923 | 49.927 | (22.026) | 31.824 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 176.098 | 317.995 | (257.145) | 236.948 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.992 | 48.108 | (47.323) | 6.777 |
| Các loại thuế khác | - | 6.942 | (6.942) | - |
| | <u>186.013</u> | <u>422.972</u> | <u>(333.436)</u> | <u>275.549</u> |

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

| | 1/1/2020 Triệu VND | Số phát sinh trong kỳ Triệu VND | Số đã nộp trong kỳ Triệu VND | 30/6/2020 Triệu VND |
|------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Phải trả Ngân sách Nhà nước | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.506 | 16.461 | (7.761) | 12.206 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 169.414 | 153.252 | (169.740) | 152.926 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.711 | 51.307 | (53.213) | 3.805 |
| Các loại thuế khác | - | 15.113 | (15.113) | - |
| | <u>178.631</u> | <u>236.133</u> | <u>(245.827)</u> | <u>168.937</u> |

39. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, SeABank có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với SeABank trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|----------------------|
| Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát | Cùng thành viên HĐQT |
| Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long | Cùng thành viên HĐQT |
| Công ty Cổ phần Thăng Long GTC | Cùng thành viên HĐQT |
| Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội | Cùng thành viên HĐQT |
| Tổng công ty Thương mại Hà Nội - CTCP | Cùng thành viên HĐQT |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG (“BRG”) | Cùng thành viên HĐQT |
| Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội | Cùng thành viên HĐQT |
| Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP (“VEAM”) | Cùng thành viên HĐQT |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | Công ty con của VEAM |
| Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | Công ty con của VEAM |
| Công ty TNHH Hoàng Viên Quảng Bá | Công ty con của BRG |
| Công ty Cổ phần Đầu tư du lịch Huế | Công ty con của BRG |
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc | |

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | Tài sản/(Nợ phải trả) | |
|---|------------------------|-------------------------|
| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
| <i>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</i> | | |
| ▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank | (30.966) | (34.862) |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank | (62.615) | (77.415) |
| <i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long</i> | | |
| ▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank | (43.422) | (4.949) |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank | (618.106) | (618.106) |
| <i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i> | | |
| ▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank | (5.785) | (173.126) |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank | (454.400) | (375.400) |
| <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con</i> | | |
| ▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank | (40.028) | (139.713) |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank | (236.086) | (8.500) |
| <i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i> | | |
| ▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank | (2.448) | (5.259) |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank | (328.549) | (312.582) |
| <i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP</i> | | |
| ▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank | (4.533) | (23.565) |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank | (1.423.000) | (910.000) |
| <i>Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội</i> | | |
| ▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng | (210.541) | (135.545) |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng | (2.950.000) | (3.100.000) |

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| | Doanh thu/(Chi phí) | |
|---|---|---|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND |
| <i>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</i> | | |
| ▪ Chi phí lãi tiền gửi | (1.162) | (2.133) |
| <i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long</i> | | |
| ▪ Chi phí lãi tiền gửi | (9.951) | (16.227) |
| <i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i> | | |
| ▪ Chi phí lãi tiền gửi | (11.009) | (12.501) |
| ▪ Thu nhập lãi tiền vay | - | 227 |
| <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con</i> | | |
| ▪ Chi phí lãi tiền gửi | (8.589) | (1.540) |
| ▪ Thu nhập lãi tiền vay | - | 144 |
| <i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i> | | |
| ▪ Chi phí lãi tiền gửi | (6.780) | (8.069) |
| <i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP</i> | | |
| ▪ Chi phí lãi tiền gửi | (31.643) | (23.625) |
| <i>Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội</i> | | |
| ▪ Chi phí lãi tiền gửi | (47.740) | (40.262) |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát | 6.683 | 4.900 |
| Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác | 34.105 | 20.810 |

40. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

(i) Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng:

Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Hoạt động công ty tài chính:

Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác

Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản:

Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày được trình bày trong bảng sau:

| (Triệu VND) | Hoạt động ngân hàng | Hoạt động công ty tài chính | Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản | Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất | Cộng hợp nhất |
|---|------------------------|-----------------------------------|--|---|------------------|
| Doanh thu | | | | | |
| Doanh thu lãi | 5.924.739 | 42.639 | 1.039 | (1.175) | 5.967.242 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 542.853 | - | 196.619 | (1.935) | 737.537 |
| Thu nhập từ các hoạt động khác | 1.196.230 | 5.015 | 54 | (4.538) | 1.196.761 |
| | 7.663.822 | 47.654 | 197.712 | (7.648) | 7.901.540 |
| Chi phí | | | | | |
| Chi phí lãi | 3.537.990 | 25 | - | (1.175) | 3.536.840 |
| Chi phí từ hoạt động dịch vụ | 80.975 | 179 | 187.200 | - | 268.354 |
| Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | 897.880 | 3.938 | 41 | (4.538) | 897.321 |
| Chi phí hoạt động | 1.150.337 | 38.050 | 2.636 | 33.669 | 1.224.692 |
| | 5.667.182 | 42.192 | 189.877 | 27.956 | 5.927.207 |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro | 1.996.640 | 5.462 | 7.835 | (35.604) | 1.974.333 |
| Chi phí dự phòng rủi ro | 412.623 | 5.342 | - | - | 417.965 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 1.584.017 | 120 | 7.835 | (35.604) | 1.556.368 |
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt | 1.095.033 | - | 31 | - | 1.095.064 |
| Tài sản cố định | 865.844 | 1.357 | - | - | 867.201 |
| Tài sản khác | 185.176.611 | 551.052 | 599.497 | (1.354.978) | 184.972.182 |
| | 187.137.488 | 552.409 | 599.528 | (1.354.978) | 186.934.447 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 190.419 | - | - | - | 190.419 |
| Tiền gửi và vay TCTD khác | 52.079.366 | 30.000 | - | (46.661) | 52.062.705 |
| Tiền gửi của khách hàng | 108.030.839 | 653 | - | (47.620) | 107.983.872 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | - | 1.020 | - | - | 1.020 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 8.180.010 | - | - | - | 8.180.010 |
| Các khoản nợ khác | 3.605.429 | 7.985 | 40.761 | (16.936) | 3.637.239 |
| | 172.086.063 | 39.658 | 40.761 | (111.217) | 172.055.265 |

(ii) Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của SeABank không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do SeABank hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng SeABank chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, SeABank không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

41. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của SeABank tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

| | Tổng dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi | Các cam kết tín dụng | Công cụ tài chính phái sinh | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|------------|-----------------------|---------------|-------------------------|-----------------------------------|--|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Trong nước | 112.035.206 | 147.537.713 | 4.470.145 | 27.721 | 31.510.460 |
| Nước ngoài | 396.843 | 11.750 | - | - | - |
| | 112.432.049 | 147.549.463 | 4.470.145 | 27.721 | 31.510.460 |

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của SeABank tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| | Tổng dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi | Các cam kết tín dụng | Công cụ tài chính phái sinh | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|------------|-----------------------|---------------|-------------------------|-----------------------------------|--|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Trong nước | 108.563.097 | 138.655.944 | 3.225.588 | 144.604 | 34.926.421 |
| Nước ngoài | 406.139 | 9.125 | - | - | - |
| | 108.969.236 | 138.665.069 | 3.225.588 | 144.604 | 34.926.421 |

42. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà SeABank có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà SeABank thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc Tổng Giám đốc tất cả các hoạt động của SeABank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của SeABank không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và SeABank trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của SeABank và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Khối Quản trị rủi ro là cơ quan được SeABank thiết lập với nhiệm vụ xây dựng, phát triển và quản lý các chính sách, công cụ quản lý rủi ro; tổ chức và quản lý công tác quản trị rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

43. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

SeABank sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. SeABank cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của SeABank được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Triệu VND) | Quá hạn | Không hưởng lãi | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--|------------------|--------------------|---------------------|---------------------|---------------------|----------------------|--------------------|------------------|--------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 1.095.064 | - | - | - | - | - | - | 1.095.064 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 2.844.601 | - | - | - | - | - | 2.844.601 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | - | - | 32.232.850 | 615.374 | 250.000 | - | - | - | 33.098.224 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | 9.204.391 | - | - | - | - | - | 9.204.391 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 2.125.245 | - | 22.568.212 | 22.519.398 | 42.321.935 | 19.617.955 | 1.708.945 | 716.440 | 111.578.130 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | 3.112.034 | 3.361.017 | 4.820.045 | 8.296.507 | 1.392.076 | 1.324.390 | 22.306.069 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | 127.009 | - | - | - | - | - | - | 127.009 |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | - | 932.731 | - | - | - | - | - | - | 932.731 |
| Tài sản Cố khác - gộp | - | 7.349.472 | - | - | - | - | - | - | 7.349.472 |
| Tổng tài sản | 2.125.245 | 9.504.276 | 69.962.088 | 26.495.789 | 47.391.980 | 27.914.462 | 3.101.021 | 2.040.830 | 188.535.691 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | - | - | 36.126 | 154.293 | - | - | 190.419 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 50.146.000 | 1.371.597 | 545.108 | - | - | - | 52.062.705 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 31.051.296 | 20.016.168 | 27.442.514 | 17.514.319 | 11.959.575 | - | 107.983.872 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | 27.721 | - | - | - | - | - | - | 27.721 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | 1.020 | - | - | - | - | - | - | 1.020 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 296.660 | 1.528.490 | 934.190 | 4.300.720 | 153.950 | 966.000 | 8.180.010 |
| Các khoản nợ khác | - | 3.609.518 | - | - | - | - | - | - | 3.609.518 |
| Tổng nợ phải trả | - | 3.638.259 | 81.493.956 | 22.916.255 | 28.957.938 | 21.969.332 | 12.113.525 | 966.000 | 172.055.265 |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất | 2.125.245 | 5.866.017 | (11.531.868) | 3.579.534 | 18.434.042 | 5.945.130 | (9.012.504) | 1.074.830 | 16.480.426 |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND) | Quá hạn | Không hưởng lãi | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--|------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|----------------------|---------------------|------------------|--------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 1.012.228 | - | - | - | - | - | - | 1.012.228 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 3.374.359 | - | - | - | - | - | 3.374.359 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | - | - | 23.152.679 | 2.588.500 | - | - | - | - | 25.741.179 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | 2.705.920 | - | - | - | - | - | 2.705.920 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 144.604 | - | - | - | - | - | - | 144.604 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 2.135.684 | - | 32.177.709 | 21.403.796 | 40.933.577 | 12.152.628 | 57.772 | 8.070 | 108.869.236 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | 3.084.482 | 3.408.741 | 9.152.124 | 14.670.986 | 1.584.804 | 319.364 | 32.220.501 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | 131.666 | - | - | - | - | - | - | 131.666 |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | - | 1.103.421 | - | - | - | - | - | - | 1.103.421 |
| Tài sản Có khác - gộp | - | 6.128.183 | - | - | - | - | - | - | 6.128.183 |
| Tổng tài sản | 2.135.684 | 8.520.102 | 64.495.149 | 27.401.037 | 50.085.701 | 26.823.614 | 1.642.576 | 327.434 | 181.431.297 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | 25.240 | 60.968 | 68.086 | 51.408 | - | - | 205.702 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 39.779.179 | 2.457.464 | 280.030 | - | - | - | 42.516.673 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 32.262.653 | 18.678.351 | 25.143.734 | 23.314.877 | 13.876.982 | - | 113.276.597 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | 1.020 | - | - | - | - | - | - | 1.020 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 104.610 | 457.490 | 1.683.130 | 2.312.090 | 1.541.420 | 966.000 | 7.064.740 |
| Các khoản nợ khác | - | 3.472.178 | - | - | - | - | - | - | 3.472.178 |
| Tổng nợ phải trả | - | 3.473.198 | 72.171.682 | 21.654.273 | 27.174.980 | 25.678.375 | 15.418.402 | 966.000 | 166.536.910 |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất | 2.135.684 | 5.046.904 | (7.676.533) | 5.746.764 | 22.910.721 | 1.145.239 | (13.775.826) | (638.566) | 14.894.387 |



(b) **Rủi ro tiền tệ**

SeABank chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

SeABank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SeABank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SeABank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của SeABank tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Triệu VND) | USD | EUR | Khác | Tổng cộng |
|---|--------------------|-----------------|--------------|--------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 107.649 | 125.156 | 72.206 | 305.011 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 297.548 | - | - | 297.548 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 439.343 | 259.087 | 94.539 | 792.969 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 2.417.403 | 9.433 | - | 2.426.836 |
| Tài sản Cố khác - gộp | 357.626 | 911 | 1.148 | 359.685 |
| | 3.619.569 | 394.587 | 167.893 | 4.182.049 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 2.772.683 | - | 1.148 | 2.773.831 |
| Tiền gửi của khách hàng | 2.023.594 | 278.472 | 38.885 | 2.340.951 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 406.484 | 129.344 | 121.071 | 656.899 |
| Các khoản nợ khác | 61.797 | 1.556 | - | 63.353 |
| | 5.264.558 | 409.372 | 161.104 | 5.835.034 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | (1.644.989) | (14.785) | 6.789 | (1.652.985) |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm
2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND) | USD | EUR | Khác | Tổng cộng |
|---|--------------------|-----------------|----------------|--------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 86.182 | 97.259 | 107.866 | 291.307 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 1.287.045 | - | - | 1.287.045 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 3.298.459 | 271.710 | 56.203 | 3.626.372 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 2.429.101 | 1.996 | - | 2.431.097 |
| Tài sản Có khác - gộp | 289.499 | 824 | - | 290.323 |
| | 7.390.286 | 371.789 | 164.069 | 7.926.144 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 4.927.766 | - | - | 4.927.766 |
| Tiền gửi của khách hàng | 2.996.152 | 310.302 | 41.662 | 3.348.116 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 2.016.857 | 71.293 | 130.125 | 2.218.275 |
| Các khoản nợ khác | 55.072 | 1.138 | - | 56.210 |
| | 9.995.847 | 382.733 | 171.787 | 10.550.367 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | (2.605.561) | (10.944) | (7.718) | (2.624.223) |

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

| | Tỷ giá ngày | |
|-----|------------------|-------------------|
| | 30/6/2021 VND | 31/12/2020 VND |
| AUD | 17.347 | 17.822 |
| CAD | 18.601 | 18.165 |
| CHF | 24.986 | 26.198 |
| KRW | 21 | 21 |
| EUR | 27.520 | 28.517 |
| GBP | 31.936 | 31.567 |
| HKD | 2.965 | 2.980 |
| JPY | 209 | 225 |
| SGD | 17.168 | 17.503 |
| THB | 717 | 769 |
| USD | 22.990 | 23.200 |
| XAU | 5.645.000 | 5.582.500 |

44. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng mà SeABank gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của SeABank. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra SeABank còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của SeABank.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

| (Triệu VND) | Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng | Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng | Đã quá hạn và đã lập dự phòng | Tổng cộng |
|---|--|---|-------------------------------|-------------|
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 2.844.601 | - | - | 2.844.601 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp | 33.098.224 | - | - | 33.098.224 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 109.394.623 | 58.262 | 2.125.245 | 111.578.130 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 22.223.408 | - | - | 22.223.408 |
| Tài sản tài chính khác - gộp | 4.633.778 | - | - | 4.633.778 |
| | 172.194.634 | 58.262 | 2.125.245 | 174.378.141 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| (Triệu VND) | Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng | Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng | Đã quá hạn và đã lập dự phòng | Tổng cộng |
|---|--|---|-------------------------------|-------------|
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 3.374.359 | - | - | 3.374.359 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp | 25.741.179 | - | - | 25.741.179 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 106.576.749 | 156.803 | 2.135.684 | 108.869.236 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 32.137.840 | - | - | 32.137.840 |
| Tài sản tài chính khác - gộp | 4.465.999 | - | - | 4.465.999 |
| | 172.296.126 | 156.803 | 2.135.684 | 174.588.613 |

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | 30/6/2021 Triệu VND | 31/12/2020 Triệu VND |
|--------------------------|------------------------|-------------------------|
| Bất động sản | 159.001.141 | 140.727.512 |
| Động sản | 12.701.250 | 13.510.422 |
| Giấy tờ có giá | 19.694.058 | 28.969.558 |
| Các tài sản đảm bảo khác | 96.700.739 | 108.944.992 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 288.097.188 | 292.152.484 |
| | <hr/> | <hr/> |

45. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SeABank huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SeABank. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của SeABank theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020:



**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Triệu VND)**

| | Quá hạn | | Trong hạn | | Tổng cộng |
|--|----------------|------------------|---------------------|-------------------|--------------------|
| | Đến 3 tháng | Trên 3 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 12 tháng | |
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | - | - | 1.095.064 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | - | - | 2.844.601 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 615.374 | 250.000 | 33.098.224 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | - | - | 9.204.391 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 161.293 | 1.963.952 | 12.209.020 | 60.324.762 | 111.578.130 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | 10.025 | 4.355.822 | 22.306.069 |
| Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | 127.009 |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | - | - | - | - | 932.731 |
| Tài sản có khác - gộp | - | - | 823.526 | 2.890.807 | 7.349.472 |
| Tổng tài sản | 161.293 | 1.963.952 | 13.657.945 | 67.821.391 | 188.535.691 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | - | 190.419 | 190.419 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 1.371.597 | 545.108 | 52.062.705 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 20.016.167 | 44.956.834 | 107.983.872 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 27.490 | 11.134 | 27.721 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 1.020 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 1.528.490 | 5.234.910 | 8.180.010 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 842.390 | 1.569.835 | 3.609.518 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 23.786.134 | 52.508.240 | 172.055.265 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 161.293 | 1.963.952 | (10.128.189) | 15.313.151 | 16.480.426 |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND) | Quá hạn | | | Trong hạn | | Tổng cộng |
|---|------------------|-------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|
| | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 12 tháng | Từ 1 năm đến 5 năm | |
| Tài sản | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 1.012.228 | - | - | - | 1.012.228 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | 3.374.359 | - | - | - | 3.374.359 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | 23.152.679 | 2.588.500 | - | - | 25.741.179 |
| Chứng khoán kinh doanh - góp | - | 2.705.920 | - | - | - | 2.705.920 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 121.495 | 23.109 | - | 144.604 |
| Cho vay khách hàng - góp | 2.020.962 | 4.202.222 | 5.100.583 | 51.829.478 | 22.797.120 | 108.869.236 |
| Chứng khoán đầu tư - góp | - | 20.760.908 | 650.000 | 2.822.629 | 6.577.611 | 32.220.501 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp | - | - | - | - | 131.666 | 131.666 |
| Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | - | - | - | - | 1.103.421 | 1.103.421 |
| Tài sản Có khác - góp | - | 375.980 | 1.489.039 | 1.509.583 | 2.753.581 | 6.128.183 |
| Tổng tài sản | 2.020.962 | 55.584.296 | 9.949.617 | 56.184.799 | 32.128.312 | 181.431.297 |
| Nợ phải trả | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | 25.240 | 60.968 | 119.494 | - | 205.702 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | 39.779.179 | 2.457.464 | 280.030 | - | 42.516.673 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 32.262.653 | 18.678.351 | 48.458.611 | 13.876.982 | 113.276.597 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 1.020 | 1.020 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 104.610 | 457.490 | 3.995.220 | 1.541.420 | 7.064.740 |
| Các khoản nợ khác | - | 872.941 | 693.975 | 1.529.781 | 375.481 | 3.472.178 |
| Tổng nợ phải trả | - | 73.044.623 | 22.348.248 | 54.383.136 | 15.794.903 | 166.536.910 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 2.020.962 | 114.722 | (12.398.631) | 1.801.663 | 16.333.409 | 14.894.387 |



46. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ khoản mục sau:

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 3(r) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

47. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2021 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

48. Các sự kiện khác

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, sự lây lan và phát triển của dịch bệnh tại Việt Nam những ngày này đang diễn ra hết sức phức tạp. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01 và Thông tư 03 (Thuyết minh 3(h)(ii)).



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 25, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

49. Các thay đổi trong cơ cấu của Ngân hàng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Ngân hàng.

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:

Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

